

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 01 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.60.	150.000	690.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.6.	19.000	125.400				
3			Bí đỏ	Kg	5.00	19.000	95.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	5.00	20.000	100.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 02 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.80	135.000	513.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	47.00	4.000	188.000				
3			Bắp cải	Kg	6.70	19.000	127.300				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 03 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1200000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	4.60	150.000	690.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.60	19.000	125.400				
3			Bí đỏ	Kg	5.00	19.000	95.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.00	20.000	100.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu



UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 04 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mô sẵn	Kg	6.80	85.000	578.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	5.60	19.000	106.400				
3			Bắp cải	Kg	5.70	19.000	108.300				Canh bí đỏ
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.50	20.000	90.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	3.80.	135.000	513.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	47..	4.000	188.000				
3			Bí đỏ	Kg	6.7.	19.000	127.300				Canh bí đỏ
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 08 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	2.60.	150.000	390.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	4.6.	19.000	87.400				
3			Bí đỏ	Kg	4.00	19.000	76.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	3.00	20.000	60.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							993.400				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 09 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	2.60	135.000	351.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	43.00	4.000	172.000				
3			Bắp cải	Kg	6.70	19.000	127.300				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 10 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1200000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	2.60	150.000	390.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	4.60	19.000	87.400				
3			Bí đỏ	Kg	3.80	19.000	72.200				
4			Bánh gạo On On	Gói	3.00	20.000	60.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							989.600				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 11 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	5.80	85.000	493.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	5.20	19.000	98.800				
3			Bắp cải	Kg	3.70	19.000	70.300				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 12 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sân trắng	Kg	2.80.	135.000	378.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	43..	4.000	172.000				
3			Bắp cải	Kg	6.7.	19.000	127.300				Canh bắp caie
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 15 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.60.	150.000	540.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.1.	19.000	115.900				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				canh bắp cải
			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn móng sấn trắng	Kg	3.20	135.000	432.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	45.00	4.000	180.000				
3			Bắp cải	Kg	6.70	19.000	127.300				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 17 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1200000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.60	150.000	540.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.10	19.000	115.900				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				canh bắp cải
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo
UBND XÃ MUỜNG CHÀ

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 18 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	6.30	85.000	535.500				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	5.40	19.000	102.600				
3			Bắp cải	Kg	4.70	19.000	89.300				canh bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.50	20.000	90.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 19 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sân trắng	Kg	3.20.	135.000	432.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	45..	4.000	180.000				
3			Bắp cải	Kg	6.7.	19.000	127.300				
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				canh bắp cải
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 22 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.60.	150.000	540.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.1.	19.000	115.900				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				canh bắp cải
			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 23 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn mỡng sần trắng	Kg	3.20	135.000	432.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	45.00	4.000	180.000				
3			Bắp cải	Kg	6.70	19.000	127.300				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

X:

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 24 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1200000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.60	150.000	540.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.10	19.000	115.900				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				canh bắp cải
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 25 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	6.30	85.000	535.500				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	5.40	19.000	102.600				
3			Bắp cải	Kg	4.70	19.000	89.300				canh bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.50	20.000	90.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 26 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	16.000	1.200.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sân trắng	Kg	3.20.	135.000	432.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	45..	4.000	180.000				
3			Bắp cải	Kg	6.7.	19.000	127.300				
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				canh bắp cải
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							#####				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
75	75		75		75	-	-	11.000	825.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.70.	150.000	555.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.1.	19.000	115.900				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				canh bắp cải
			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	-	5.000	-				
Tổng cộng							836.400				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	11.000	825.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Thịt lợn móng sân trắng	Kg	3.20	135.000	432.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	48.00	4.000	192.000				
3			Bắp cải	Kg	6.80	19.000	129.200				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	4.00	20.000	80.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	-	5.000	-				
Tổng cộng							833.200				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG **XUẤT KHO** THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
75	75		75	75.	-	-	11.000	825000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	75	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	3.70	150.000	555.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.20	19.000	117.800				
3			Bắp cải	Kg	4.50	19.000	85.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	4.00	20.000	80.000				canh bắp cải
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	-	5.000	-				
Tổng cộng							838.300				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu